

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**
Bản án số: 97/2023/DS-PT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 26/12/2023

“V/v kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Nguyễn Minh Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2023 về việc “kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 90/2023/QĐPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 36/TB-TA ngày 18/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Bùi Đức T, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T: Ông Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1956; bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 2000; bà Trần Thị V, sinh năm 1982; đều có địa chỉ: số C T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn:

- Ông Bùi Đỗ B, năm 1954, địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Ông Chu Thanh N - sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Ông Tăng Tự H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Chị Bùi Thị L, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 2000; địa chỉ: số C T, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà Bùi Thị N1, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Ông Tăng Tự H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Tăng Thị H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn V, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Ông Bùi Thế C, sinh năm 1967; địa chỉ: Đ, thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Ông Bùi Thế H2, sinh năm 1975; địa chỉ: Đ, thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn H, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Bùi Thị L1, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn M, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Ông Bùi Đỗ B1, sinh năm 1944; địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Bùi Đức T; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị L, ông Bùi Thế C, ông Bùi Thế H2;

Tại phiên tòa có mặt anh T, bà Á, bà V, ông B, ông H, ông N, chị L, bà H1, ông C, ông H2; vắng mặt bà N1, bà T2, bà L1, bà M, ông B1 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cũng như lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Bùi Đức T (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị L) cùng người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh Bùi Đức T có tên gọi khác là Bùi Duy M1 là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 220, diện tích 143m² và thửa đất số 282d diện tích 141m² tại thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc thửa 282d, diện tích 141m² là của bà ngoại anh là cụ Bùi Thị T3 cho UBND xã L mượn làm sân kho của Hợp tác xã, sau không làm nữa nên đã trả lại; còn thửa đất 220, diện tích 143m² là của mẹ anh - bà Bùi Thị M2 được UBND xã L cấp cho trước năm 1985. Cả bà ngoại anh và mẹ anh đều đã tặng cho anh 02 thửa đất trên từ năm 1985 nên tại sổ mục kê năm 1985 của UBND xã L mới thể hiện tên chủ sử dụng đất trên là Bùi Duy M1 (Bùi Duy M1 là tên gọi khác của anh). Tại bản đồ và sổ mục kê năm 1993, 2 thửa trên gộp thành 1 thửa số 137 diện tích 223m² loại đất T tên chủ sử dụng Bùi Duy M1 (diện tích bản đồ 1985 so với năm 1993 thiếu 61m²). Khi anh còn nhỏ, anh sống chung với bà ngoại và mẹ trên 02 thửa đất đó; năm 1985 mẹ anh chết, anh vẫn sống cùng bà ngoại trên đất; năm 1992 bà ngoại anh chết, anh về chung sống cùng với cậu ruột là ông Bùi Đỗ B (có đất giáp với đất của anh), sau đó đi làm ở các nơi. Phần đất ở của anh do ông B quản lý, sử dụng

trong thời gian anh còn nhỏ và không có mặt tại địa phương. Năm 2000 anh làm nhà cấp 4 diện tích khoảng 20m² trên đất của mình. Năm 2020 khi anh tháo dỡ công trình cũ để xây lại nhà mới đã bị UBND xã L không cho xây dựng vì phần anh xây dựng thuộc đất nông nghiệp. Thời điểm này anh mới biết là đất của anh tại thửa 182d và thửa 220 đã bị ông Bùi Đỗ B và ông Nguyễn Tự H3 (là hàng xóm và là anh vợ ông B) chiếm giữ bằng cách xây dựng công trình và trồng cây trên đất. Anh đã nhiều lần yêu cầu ông B, ông H3 trả lại đất nhưng ông B, ông H3 không trả. Do vậy anh khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông H3 phải tháo dỡ công trình nhà cấp 4 đã xây dựng và trả lại anh diện tích đất có chiều rộng 4,7m, chiều dài 7,9m, tổng diện tích là 37m²; buộc ông B tháo dỡ công trình cấp 4 đã xây, di dời cây trồng và trả lại anh tổng diện tích đất 152m², có chiều dài phía bắc là 6,75m, chiều dài phía nam giáp đất nhà ông B là 6,37m, chiều rộng phía đông là 1,06m, chiều rộng phía tây 3,3m.

Bị đơn ông Bùi Đỗ B (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà H1) trình bày: Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T. Vì ông xác định anh Bùi Đức T không phải là anh Bùi Duy M1. Nguồn gốc đất tại thửa đất 182d, diện tích 141 m² và thửa 220, diện tích 143 m² (theo sổ mục kê năm 19850 là của bố mẹ ông là cụ Bùi Đỗ P (mất năm 1976) và cụ Bùi Thị T3 (mất năm 1991). Ông chỉ biết là đất của bố mẹ ông ở từ trước tới nay. Trước khi mất các cụ không để lại di chúc gì đối với các diện tích đất trên và cũng không tặng cho ai đất. Bố mẹ ông có 4 người con gồm ông, ông Bùi Đỗ B1, bà Bùi Thị M2 (chết năm 1984), bà Bùi Thị H4 (chết trước cụ ông và chết sau cụ bà). Anh Bùi Duy M1 là con của bà M2. Vì bà M2 không có chồng nên vẫn ở cùng với mẹ ông tại thửa đất diện tích 143m². Sau khi bà M2 chết thì anh T vẫn ở cùng với mẹ ông nhưng ông vẫn là người chăm nom cả mẹ và anh T. Đến năm 1991 sau khi mẹ ông chết thì ông đón anh T về ở cùng gia đình ông tại thửa đất hiện nay ông đang ở và ông đã sử dụng toàn bộ diện tích đất của bố mẹ ông để lại, riêng phần đất 37m² ông H3 quản lý, sử dụng do trước khi mẹ ông chết đã bán cho ông H3. Anh T ở với gia đình ông đến khi trưởng thành, năm 2000 thì anh T lấy vợ, ông cho anh T xây nhà ra ở riêng trên một phần diện tích đất 143m². Đến năm 2017-2018, anh T phá nhà cũ đi và xây công trình như hiện nay đang ở trên đất. Khi cho anh T xây nhà, ông có bảo anh T cứ ra đó ở còn sau này tính sau. Nhà xây hiện tại là do vợ chồng T xây. Đến tháng 6/2021 thì anh T cho rằng diện tích đất 141m² và 143m² là của anh T nên anh T khởi kiện đòi lại đất. Nay ông xác định 2 diện tích đất trên là của bố mẹ ông nên việc anh T khởi kiện cho rằng ông chiếm đất trên là không đúng. Quanh phần thửa đất có diện tích đất 143m² có phần đất ao do ông đổi đất 03 ngoài đồng vào với diện tích 394 m², hiện vợ chồng ông đã xây nhà trọ bao quanh hết.

Bị đơn ông Tăng Tự H (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà N1) trình bày: Năm 1990 ông mua lại của cụ P (T) diện tích đất 37m² (lúc đó cụ T3 còn sống và trực tiếp bán cho ông), ông mua với giá 100.000 đồng, lúc mua có

cụ T3 và ông B là con trai cụ có mặt. Ông trả tiền cho cụ và có ông B biết, hai bên không viết giấy mua bán, ông B cũng đã xác nhận việc này. Sau khi mua đất xong thì ông sử dụng luôn. Năm 1992 ông xây nhà bếp, năm 1996 ông xây khu vệ sinh, năm 2000 ông xây nhà ở trên đó. Năm 2003 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chỉ đối với phần đất của gia đình ông còn phần đất 37m² chưa được cấp giấy chứng nhận mà chỉ được vẽ trên bản đồ là của ông. Nay anh T khởi kiện buộc ông phải trả lại diện tích đất 37m² thì ông không nhất trí vì ông xác định đã mua diện tích đất trên từ năm 1990.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đỗ B1 trình bày: Ông là con của cụ P và cụ T3. Bố mẹ ông sinh được 4 người con gồm ông, ông B, bà M2, bà H4. Ông đi miền nam từ năm 1979, khi cụ Thị mất, ông không ở nhà, đến gần đây thì ông mới về quê sinh sống nên ông không biết việc mua bán đất giữa mẹ ông và ông H. Anh T là con trai của bà M2, anh T ở cùng mẹ ông tại diện tích đất của anh T đang sinh sống. Vì ông đi làm xa từ lâu nên ông không biết việc đất cát giữa anh T và ông B. Ông cũng đã được bố mẹ cho diện tích đất bên cạnh và đã ở ổn định từ lâu không có tranh chấp gì nên ông đề nghị Toà án không triệu tập ông nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông H2, bà T2, bà L1, bà M, ông C đều trình bày: Các ông bà xác định không có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gì đến vụ án này, bởi vì anh T có đơn khởi kiện đòi ông B và ông H trả lại phần đất chiếm giữ trái phép, tức là ông B và ông H có hành vi chiếm đất của anh T được xác lập hợp pháp từ năm 1985, thuộc quyền sở hữu và sử dụng của anh T. Các ông bà được biết diện tích đất trên đã được chuyển quyền sử dụng hợp pháp cho anh T từ năm 1985 đến nay là trên 37 năm. Các ông bà chỉ là cháu ngoại của cụ P, cụ T3 không có quyền hành và liên quan gì đến đất đai và nội dung kiện tụng này. Việc anh T cho rằng quyền và lợi ích của anh ấy bị xâm phạm nên anh ấy có toàn quyền quyết định việc khởi kiện, kiện ai, về nội dung gì là quyền của anh T với Toà án, các ông bà không liên quan gì đến việc anh T khởi kiện. Vì vậy các ông bà đề nghị Toà án không đưa các ông bà tham gia tố tụng và các ông bà từ chối tham gia việc giải quyết vụ án.

Kết quả xác minh tại UBND xã L thể hiện:

Thửa đất số 282d và thửa 220 tại tờ bản đồ số 01 theo bản đồ đo đạc năm 1985 tại thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc là đất ông cha để lại. Việc ông B khai thửa đất số 282d diện tích 141m² trước đây khi bố mẹ ông còn sống có cho hợp tác xã mượn phần diện tích đất làm sân, sau khi hợp tác xã không sử dụng nữa thì ông B là người làm đơn đề nghị trả lại cho gia đình ông và ông quản lý, sử dụng diện tích đất này từ đó cho đến nay, nội dung này địa phương không nắm được, không có tài liệu thể hiện. Thời điểm thu thuế đất phi nông nghiệp năm 2020 - 2022 ông T đóng thuế 143m² đất ở, ông B đóng thuế 1093m² đất ở. Khi ông T và ông B xây dựng công trình trên đất thì không có tranh chấp gì.

Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất năm 2009 thể hiện thửa đất số 53 tờ bản đồ số 02 diện tích 201m² tên chủ sử dụng đất Bùi Đức T, sở dĩ số liệu đo đạc như trên là do đo hiện trạng sử dụng thực tế của ông T. Đến năm 2020 xảy ra tranh chấp khi ông T phá nhà ra xây dựng, ông B không cho xây chặn mé trước nên giữa ông T và ông B xảy ra mâu thuẫn. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01 đo năm 2009 gồm 01 phần đất của thửa 282d và 1 phần thửa 220 (bản đồ đo đạc năm 1985) không liên quan đến thửa số 282. Thửa đất số 282d theo bản đồ đo đạc năm 1985 là 1 phần thửa 137 bản đồ đo đạc năm 1993 đứng tên ông Bùi Duy M1, theo bản đồ đo đạc năm 2009 một phần diện tích nằm trong thửa 52 của ông B, 1 phần nằm trong thửa 53 ông T. Bản đồ đo đạc năm 1993, các hộ xác nhận mốc giới đo đạc, ký vào sổ đo đạc. Do đó khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lấy số liệu đo đạc theo bản đồ năm 1993. Diện tích đất ông Tăng T4 Hưởng mua lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc anh T đứng tên trên bản đồ năm 1985 khi đó anh T mới 5 tuổi là do tại thời điểm đo đạc năm 1993 các bên tự đăng ký với đơn vị đo đạc, với chính quyền địa phương, thời điểm đó cụ T3 (P) và các thành viên trong gia đình cho anh T đứng tên trên thửa đất nên mới có tên anh T trên bản đồ. Tại các kết luận của biên bản về việc xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của ông T ngày 24/4/2020 của UBND xã L thể hiện đất là của anh T, lý do có nội dung kết luận vì ngày 20/4/2020 ông T có gửi UBND xã 01 đơn đề nghị, lý do có kết luận trong biên bản là căn cứ vào ý kiến của các hộ trong biên bản. Ngoài căn cứ trên không căn cứ nào khác và không có tài liệu nào chứng minh căn cứ trong kết luận và nội dung trong kết luận ghi: *UBND xã cho thêm 143m² tại thửa đất 220 cho cô M2 là mẹ anh M1 về nội dung này cũng không có tài liệu nào thể hiện và tài liệu lưu trữ tại UBND xã cũng không có. Tại báo cáo về việc đo đạc kiểm tra hiện trạng sử dụng đất thổ cư theo đơn đề nghị đề ngày 22/4/2020 của UBND xã L có chữ ký của cán bộ địa chính xã ông Nguyễn Văn T5. Ông Nguyễn Văn T5 xác định sau khi đo xong có vẽ sơ đồ đo vẽ và đã làm bản báo cáo. Lý do ông xác định thửa đất trên là của anh T là căn cứ vào hồ sơ địa chính năm 1985 và năm 1993 đều đứng tên anh Bùi Đức T. Ngoài căn cứ trên không có căn cứ nào khác để xác định nguồn gốc đất của anh T. Lý do xác định ông B và ông H xây chiếm đất của anh T là căn cứ vào sơ đồ đo hiện trạng năm 2009 so với bản đồ năm 1985 và 1993. Hiện tại sổ sách lưu trữ về đất tại xã chỉ còn hồ sơ địa chính gồm sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1985, 1993, ngoài ra không còn tài liệu nào khác về thửa đất. Việc xác định nguồn gốc thửa đất trên của ông cha để lại cho cụ P và cụ T3 căn cứ vào thực tế trước đó là bố mẹ ông B là cụ P và cụ T3 sinh sống trên thửa đất này, chứ không có tài liệu chứng minh trước thời điểm năm 1980 ai đứng tên thửa đất trên. Anh T đứng tên khi mới 5 tuổi ai là người kê khai thì xã không nắm được, không có tài liệu nào thể hiện, không có tài liệu nào thể hiện việc chuyển nhượng, tặng cho đối với các thửa đất trên.*

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện: Giá trị đất ở tại khu vực tranh chấp là 12.000.000đ/1m², diện tích đất 03 tại khu vực tranh chấp là 300.000đ/1m²

Các tài sản trên đất:

- Tài sản nhà ông H: Nhà 02 tầng có giá 107.622.000 đồng
- Tài sản nhà ông B: 02 cây na = 420.000 đồng, sân bê tông 6.150.000 đồng, nhà trọ diện tích 142,5m² có giá 385.334.000 đồng, mái tôn trước nhà trọ 18.832.000 đồng, mái tôn lạnh xây năm 2016 là 32.502.000 đồng, nhà trọ xây năm 2016 diện tích 53,5m² có giá 144.669.000 đồng.
- Tài sản nhà ông T: Nhà ở 01 tầng có giá 114.172.000 đồng, mái fibroximăng xây năm 2014 có giá 1.554.000 đồng, tường giáp nhà ông T và ông B dài 3,5m là 251.426 đồng, 01 bức tường gạch ba banh 2,7m+6,8m, cao 1,9m có giá 413.058 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 17/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã căn cứ: Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 203 của Luật đất đai 2013; Luật phí, lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Xử:

- **Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Đức T về việc** buộc ông H phải tháo dỡ công trình nhà cấp 4 đã xây dựng và trả lại anh T tổng diện tích đất là 37m² tại thửa đất số 282d, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính năm 1985 tại thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T về việc buộc ông B tháo dỡ công trình cấp 4 đã xây và trả lại anh T tổng diện tích đất là 152m² tại thửa đất số 220 và 282d tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính năm 1985 tại thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn anh Bùi Đức T, người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị L, ông Bùi Thế C, Bùi Thế H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm;

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, những người kháng cáo đều trình bày thửa đất số 282d tờ bản đồ số 01 là của cụ T3, cụ P, còn thửa 220 tờ bản đồ số 01 là của bà M2 (mẹ anh T) được cấp; cả 02 thửa đất trên đã được tặng cho anh T từ năm 1985 nên thuộc quyền sử dụng hợp pháp của anh T; giả sử có căn cứ xác định thửa đất số 220 và thửa đất số 282d là di sản thừa kế của cụ T3 và cụ P thì anh T cũng phải được chia một phần đất vì anh T là người thừa kế duy nhất của bà

M2 (con của cụ T3, cụ P); ông C, ông H2 đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và những người kháng cáo khác (chị L, ông C, ông H2) giữ nguyên nội dung kháng cáo; bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện VKS phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, chị L, ông C, ông H2, hủy bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Kim Thành để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị L, ông C, ông H2 trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ. Tại phiên tòa vắng mặt những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà N1, bà T2, bà L1, bà M, ông B1 nhưng những người này đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh T, chị L, ông C, ông H2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án xác định thửa đất 282d và thửa đất 220 là của anh T đã được bà ngoại (cụ T3) và mẹ (bà M2) tặng cho từ năm 1985, HĐXX thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định thửa đất số 282d, diện tích 141m² (theo sổ mục kê 299) tại thôn Q, xã L, huyện K có nguồn gốc của cụ Bùi Thị T3 và cụ Bùi Đỗ Phấn. Tại sổ mục kê 299 thửa đất này ghi tên chủ sử dụng là Bùi Duy M1 nhưng các đương sự đều thừa nhận các cụ vẫn sống trên thửa đất này cho đến khi chết. Kết quả xác minh tại UBND xã L thể hiện thửa đất số 282d có nguồn gốc của cụ T3, cụ P, không có tài liệu nào thể hiện các cụ đã tặng cho hoặc chuyển nhượng thửa đất trên cho anh T.

[3] Đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 01, anh T cho rằng nguồn gốc thửa đất này là do UBND xã L cấp cho mẹ anh là bà M2, sau đó bà M2 tặng cho anh. Tuy nhiên, kết quả xác minh tại UBND xã L, phòng tài nguyên môi trường huyện K thể hiện không có việc UBND xã L cấp thửa đất số 220 cho bà M2; trước năm

1985, U tài liệu nào thể hiện cụ T3, cụ P đứng tên sử dụng thửa đất trên nhưng nguồn gốc thửa đất trên là của cha ông cụ P để lại, thực tế các cụ đều ở trên thửa đất đó. Nội dung này phù hợp với lời khai của những người làm chứng là ông Bùi Quang L2, ông Bùi Duy P1. Bản thân anh T và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa là ông C, ông H2 cũng xác định khi anh T còn nhỏ vẫn sống cùng cụ T3 trên ngôi nhà vách đất, lợp rạ tại thửa đất số 220. Ông B khẳng định thửa đất số 220 là tài sản của cụ T3, cụ P, từ năm 1991 (khi cụ Thị ồm), ông đã trực tiếp quản lý 02 thửa đất (282d và 220) của các cụ. Ngoài ra, anh T không có chứng cứ, tài liệu gì thể hiện nguồn gốc thửa đất số 220 là của bà M2. Do đó, có căn cứ xác định cả 02 thửa đất số 282d và 220, tờ bản đồ số 01 thôn Q, xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương đều có nguồn gốc của cụ T3, cụ P.

[4] Anh T cho rằng anh đã được tặng cho hai thửa đất trên từ năm 1985 nhưng anh không xuất trình được bất kỳ tài liệu gì chứng minh cụ T3, cụ P đã tặng cho anh thửa đất số 282d và thửa số 220, tờ bản đồ số 01. Trong khi đó bị đơn là ông Bùi Đỗ B khẳng định các cụ chưa khi nào tặng cho đất cho anh T, sau khi các cụ chết, ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng cả hai thửa đất trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C, ông H2 xác định khi còn sống, cụ T3 đã tặng cho anh T đất (thể hiện ở việc anh T đã được đứng tên trong sổ mục kê 299 của xã L) nhưng việc anh T đứng tên trong sổ mục kê 299 không thể hiện được việc anh được tặng cho đất, ngoài ra ông C, ông H2 không có tài liệu nào khác chứng minh. Do đó, HĐXX có cơ sở xác định thửa đất số 282d và thửa số 220, tờ bản đồ số 01 tại thôn Q, xã L, huyện K (theo hồ sơ 299) là di sản thừa kế của cụ T3, cụ P.

[5] Cụ P chết năm 1976, cụ T3 chết năm 1992, các cụ có 04 người con gồm: Ông Bùi Đỗ B, ông Bùi Đỗ B1, bà Bùi Thị M2, bà Bùi Thị H4. Bà M2 chết năm 1985 không có chồng và có 1 người con là anh Bùi Đức T. Bà H4 chết năm 2005, chồng bà H4 là ông Bùi Thế P2 chết năm 2003. Bà H4 và ông P2 có 5 người con gồm: Ông C, ông H2, bà T2, bà L1, bà M. Trước khi chết các cụ không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ T3, cụ P được chia theo pháp luật. Những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T3, cụ P là ông B1, ông B, bà M2, bà H4.

[6] Anh Bùi Đức T là con duy nhất của bà Bùi Thị M2, bà M2 chết năm 1985 (chết trước cụ T3), nên anh T là người thừa kế của bà M2 sẽ được phần di sản thừa kế của cụ T3, cụ P mà nếu còn sống bà M2 được hưởng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 282d và 220 là của cụ T3, cụ P, không phải của anh T là có căn cứ. Tuy nhiên, anh T khởi kiện đòi lại hai thửa đất trên vì anh cho rằng đã được cụ T3, bà M2 tặng cho từ năm 1985 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích cho nguyên đơn về quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T3, cụ P trong vụ án này, từ đó không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T là chưa đủ cơ sở, ảnh hưởng đến thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của đương sự. Mặt

khác, tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cũng như người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là chị L, ông C, ông H2 trình bày nếu có căn cứ xác định thửa đất số 282d và thửa số 220, tờ bản đồ số 01 là di sản thừa kế của cụ Thị cụ Phấn thì đề nghị chia di sản thừa kế cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật. HĐXX thấy yêu cầu chia di sản thừa kế của đương sự là phù hợp và cần được giải quyết trong cùng vụ án này để vụ án được giải quyết triệt để, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[7] Bên cạnh đó, anh T còn khởi kiện yêu cầu ông Tăng Tự H phải trả lại 37m² đất; ông H cho rằng ông đã nhận chuyển nhượng của cụ T3 từ năm 1991 với giá 100.000 đồng nhưng cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T3 và ông H mà hướng dẫn các đương sự khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác là chưa giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của đương sự.

[8] Hơn nữa, tại giai đoạn phúc thẩm, những người kháng cáo (anh T, chị L, ông C, ông H2) đều trình bày quá trình sử dụng đất, anh T, chị L đã xây dựng nhà, mua đất san lấp trên thửa đất số 220. Ông B cũng khẳng định vợ chồng ông cũng san lấp thêm vào đất của các cụ cho cao lên. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định anh T khởi kiện không có căn cứ nên không xác minh, thẩm định, định giá giá trị san lấp đất của vợ chồng anh T, vợ chồng ông B làm căn cứ trích trả công sức san lấp, tôn tạo và duy trì đất cho những người này là thiếu.

[9] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy việc thu thập chứng cứ và chứng minh của cấp sơ thẩm chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được và có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của anh T, chị L, ông C, ông H2, hủy bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[10] Về án phí: Do bản án dân sự sơ thẩm bị hủy nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị L, ông Bùi Thế H2, ông Bùi Thế C, mỗi người 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án lần lượt số AA/2022/0001708 ngày 30/8/2023; AA/2022/0001724 ngày 18/9/2023; AA/2022/0001725 ngày 18/9/2023; AA/2022/0001723 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành. Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị L, ông Bùi Thế C, ông Bùi Thế H2, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Anh T, chị L, ông C, ông H2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại anh Bùi Đức T, chị Bùi Thị L, ông Bùi Thế H2, ông Bùi Thế C, mỗi người 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án lần lượt số AA/2022/0001708 ngày 30/8/2023; AA/2022/0001724 ngày 18/9/2023; AA/2022/0001725 ngày 18/9/2023; AA/2022/0001723 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành.

Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản và án phí sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- VKSND huyện Kim Thành;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu